Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3602.00.00

Mã HS	3602.00.00
Mô tả hàng hóa	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 09:53:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/36020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5177
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5177
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5177
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E5053
ATIGA	2022	2022	*	AT!E5014
ATIGA	2023	2023	*	AT!F5014
ATIGA	2024	2024	*	AT!G5014
ATIGA	2025	2025	*	AT!H5014
ATIGA	2026	2026	*	AT!I5014
ATIGA	2027	2027	*	AT!J5014
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E5058
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F5058

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G5058
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H5058
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I5058
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J5058
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E5056
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F5056
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G5056
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H5056
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I5056
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J5056
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F5056
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H5020
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5016
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5016
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5016
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5016
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5016
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5016
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5025
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5025
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5025
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5025
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5025
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5025
VCFTA	2022	2022	*	VC!D5063
VCFTA	2023	2023	*	VC!E5063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F5063
VCFTA	2025	2025	*	VC!G5063
VCFTA	2026	2026	*	VC!H5063
VCFTA	2027	2027	*	VC!I5063
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D5060
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E5060
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F5060
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G5060
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H5060
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I5060
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5068
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5068
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5068
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5068
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5068
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5068
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5039
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5039
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5039
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5039
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5039
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5039
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5041
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5041
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5041
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5041
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5041
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5039
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5039
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5039
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5039
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5039
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5039
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5039
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5060
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5060
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5060
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5060
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5060
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5060
RCEP B	2022	2022	0	B!D5060
RCEP B	2023	2023	0	B!E5060
RCEP B	2024	2024	0	B!F5060
RCEP B	2025	2025	0	B!G5060
RCEP B	2026	2026	0	B!H5060
RCEP B	2027	2027	0	B!I5060
RCEP C	2022	2022	0	C!D5060
RCEP C	2023	2023	0	C!E5060
RCEP C	2024	2024	0	C!F5060
RCEP C	2025	2025	0	C!G5060
RCEP C	2026	2026	0	C!H5060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5060
RCEP D	2022	2022	0	D!D5060
RCEP D	2023	2023	0	D!E5060
RCEP D	2024	2024	0	D!F5060
RCEP D	2025	2025	0	D!G5060
RCEP D	2026	2026	0	D!H5060
RCEP D	2027	2027	0	D!I5060
RCEP E	2022	2022	0	E!D5063
RCEP E	2023	2023	0	E!E5063
RCEP E	2024	2024	0	E!F5063
RCEP E	2025	2025	0	E!G5063
RCEP E	2026	2026	0	E!H5063
RCEP E	2027	2027	0	E!I5063
RCEP F	2022	2022	0	F!D5060
RCEP F	2023	2023	0	F!E5060
RCEP F	2024	2024	0	F!F5060
RCEP F	2025	2025	0	F!G5060
RCEP F	2026	2026	0	F!H5060
RCEP F	2027	2027	0	F!I5060
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4662
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4662
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4662
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4662

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)		173/2018/TT-BQP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3602.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3602.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5177), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.